

BẢNG MA TRẬN CÂU HỎI

STT	Hình thức câu hỏi	CHỦ ĐỀ - KỸ NĂNG		CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC					TỔNG CỘNG
				Điểm/ 10	Nhận biết 16 câu - 40%	Thông hiểu 12 câu - 30%	Vận dụng thấp 8 câu - 20%	Vận dụng cao 4 câu - 10%	
1	TRẮC NGHIỆM 4 LỰA CHỌN	PRONUNCIATION	VOWELS	0.25	1				1
			CONSONANTS	0.25	1				1
2		STRESS	Two-syllable words	0.25	1				1
			more-than-two-syllable words	0.25	1				1
3		VOCABULARY Unit 7 - 8	Synonyms - antonyms	1	1	3			4
			Error Identification - collocations	0.25		1			1
			Word choice: nouns/verbs/adjectives/adverbs/prep	1.5	3	1	2		6
4		GRAMMAR	Gap-fill: reported speech	0.25	1				1
			Error Identification: passive voice/ reported speech	0.5	1	1			2
5		SPEAKING	Daily conversation	0.5	2				2
6	TỰ LUẬN	READING COMPREHENSION (about 300 words)	Main idea / Paraphrasing/ detail/ word meaning/ reference/inference	1.25	3	2			5
7		CLOZE TEST (150-200 words)	Collocation/ part of speech/ function words	1.25		2	3		5
8	TỰ LUẬN	WORD FORMATION	Word formation: nouns/verbs/adjectives/adverbs		1	1	2	1	5
9		SENTENCE TRANSFORMATION	Passive voice (modal verbs/ tenses), reported speech, paraphrasing			1	1	3	5
TỔNG CỘNG					16	12	8	4	40
Tổng điểm					4	3	2	1	10

DUYỆT CỦA BGH

TTCM

NHÓM TRƯỞNG/ PHẢN BIỆN

NGUYỄN THỊ CẨM HÀ

NGUYỄN NGỌC HUYỀN NGÂN